BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 5X/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan
Sơ bộ

XUẤT KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU
Tháng 3 năm 2023

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
ÁCHENTINA			**114.585.494**		**323.020.577**
Cao su	Tấn	214	331.248	516	781.018
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		84.695		349.400
Hàng dệt, may	USD		969.094		3.318.529
Vải mành, vải kỹ thuật khác	USD		175.072		1.532.374
Giày dép các loại	USD		9.874.786		25.250.513
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		4.084.449		12.858.277
Sản phẩm gốm, sứ	USD				34.489
Sắt thép các loại	Tấn	10.785	11.956.116	10.843	12.073.992
Sản phẩm từ sắt thép	USD		865.445		1.340.858
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		12.976.205		24.535.334
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		61.497.103		218.296.177
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		4.528.210		8.690.429
Hàng hóa khác	USD		7.243.073		13.959.188
AI CẬP			**37.111.305**		**115.129.073**
Hàng thủy sản	USD		2.890.915		7.263.977
Hàng rau quả	USD		886.766		4.338.459
Hạt điều	Tấn	77	580.342	429	3.023.315
Cà phê	Tấn	2.513	5.557.277	7.138	15.113.091
Hạt tiêu	Tấn	641	2.058.059	1.538	4.483.149
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.221	2.931.866	2.525	6.331.845
Hàng dệt, may	USD		462.081		1.920.064
Sắt thép các loại	Tấn	45	57.109	350	471.756
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		853.955		4.200.253
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.328.554		16.439.940
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		5.431.312		14.760.603
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		3.152.969		11.069.280
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		2.094.741		6.905.033
Hàng hóa khác	USD		5.825.358		18.808.309
AILEN			**15.501.082**		**148.736.873**
Hàng hóa khác	USD		15.501.082		148.736.873
ẤN ĐỘ			**737.486.953**		**2.060.161.790**
Hàng thủy sản	USD		1.267.044		3.465.700
Hạt điều	Tấn	360	1.887.602	550	2.953.257
Cà phê	Tấn	4.552	8.947.440	10.881	20.720.829
Chè	Tấn	308	393.588	790	974.194
Hạt tiêu	Tấn	1.656	5.318.762	3.091	9.906.792

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		174.902		377.263
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.466.912		3.357.107
Than các loại	Tấn	300	151.500	540	270.500
Hóa chất	USD		51.750.241		114.935.258
Sản phẩm hóa chất	USD		10.301.620		26.911.742
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	7.763	11.430.835	25.852	33.021.959
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		8.268.984		20.320.135
Cao su	Tấn	6.894	9.949.115	17.323	24.731.205
Sản phẩm từ cao su	USD		1.546.909		3.686.485
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		3.536.691		9.684.660
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		6.457.967		15.009.185
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.975	4.215.536	8.667	17.125.194
Hàng dệt, may	USD		11.101.365		30.505.139
Giày dép các loại	USD		11.921.526		46.778.465
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		13.395.284		31.831.625
Sản phẩm gốm, sứ	USD		890.704		1.431.302
Sắt thép các loại	Tấn	24.207	24.185.112	157.388	117.040.744
Sản phẩm từ sắt thép	USD		11.224.290		39.598.812
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		75.657.590		216.193.124
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		154.808.750		392.090.497
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		64.075.221		259.094.840
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		116.944.176		281.184.760
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		15.233.324		36.208.976
Hàng hóa khác	USD		110.983.962		300.752.042
ANGIÊRI			**23.517.808**		**63.355.161**
Hàng thủy sản	USD		158.688		1.337.386
Cà phê	Tấn	8.104	16.826.688	20.335	40.735.664
Hạt tiêu	Tấn	110	332.540	583	1.671.540
Sản phẩm hóa chất	USD		1.045.879		2.117.388
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		653.896		1.574.453
Hàng hóa khác	USD		4.500.117		15.918.730
ĂNGGÔLA			**1.905.581**		**4.314.249**
Hàng thủy sản	USD		37.224		87.666
Gạo	Tấn	223	86.720	299	134.920
Phân bón các loại	Tấn	276	173.734	388	300.106
Hàng dệt, may	USD		312.442		838.504
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD				35.075
Hàng hóa khác	USD		1.295.461		2.917.978
ANH			**467.298.480**		**1.406.439.300**
Hàng thủy sản	USD		25.967.641		63.170.247
Hàng rau quả	USD		2.041.333		4.646.215
Hạt điều	Tấn	1.826	9.436.351	4.115	21.516.689
Cà phê	Tấn	3.449	7.012.113	9.628	19.891.701
Hạt tiêu	Tấn	464	1.840.394	1.288	5.526.466
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.360.058		6.629.103
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		12.095.354		30.584.258

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Cao su	Tấn	186	237.500	351	486.683
Sản phẩm từ cao su	USD		2.012.410		4.929.010
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		8.773.729		22.932.610
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		3.681.217		10.813.311
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		17.458.033		41.693.244
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		1.569.869		3.667.647
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.705	1.559.002	4.545	4.216.147
Hàng dệt, may	USD		50.737.874		138.481.513
Giày dép các loại	USD		65.703.946		169.804.310
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		724.852		1.644.889
Sản phẩm gốm, sứ	USD		2.397.973		5.560.988
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		302.783		717.664
Sắt thép các loại	Tấn	7.703	6.924.283	29.411	25.436.767
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.682.674		5.107.557
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		6.182.806		12.602.371
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		24.132.809		77.855.122
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		83.282.610		413.267.966
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		76.792.615		191.766.980
Dây điện và dây cáp điện	USD		909.193		2.197.153
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		12.255.002		31.376.627
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		11.788.107		27.844.624
Hàng hóa khác	USD		25.435.952		62.071.439
ÁO			**197.941.964**		**703.817.409**
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		21.235		21.235
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		87.214		193.337
Hàng dệt, may	USD		667.850		1.372.626
Giày dép các loại	USD		2.307.311		7.146.980
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.289.696		7.547.012
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		140.115.241		551.060.164
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		19.379.511		56.220.297
Hàng hóa khác	USD		32.073.905		80.255.758
ARẬP XÊÚT			**99.680.355**		**229.865.442**
Hàng thủy sản	USD		6.833.536		16.253.864
Hàng rau quả	USD		1.676.299		2.879.631
Hạt điều	Tấn	1.808	10.956.334	3.384	19.917.225
Chè	Tấn	177	450.445	561	1.411.044
Hạt tiêu	Tấn	318	1.143.889	1.016	3.361.979
Gạo	Tấn	3.679	2.478.267	6.709	4.403.579
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		422.449		1.138.043
Sản phẩm hóa chất	USD		1.764.439		4.550.857
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		737.099		1.130.757
Sản phẩm từ cao su	USD		394.302		842.522
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		3.118.120		7.254.216
Hàng dệt, may	USD		4.453.969		13.090.065
Sắt thép các loại	Tấn	104	105.339	131	131.023
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.134.943		7.349.526
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.260.599		8.434.369

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		42.969.267		90.229.452
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		5.719.950		19.253.374
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.707.646		2.744.055
Hàng hóa khác	USD		8.353.462		25.489.862
BA LAN			**218.424.273**		**516.430.561**
Hàng thủy sản	USD		5.715.511		12.553.358
Cà phê	Tấn	2.479	7.404.268	4.995	14.348.217
Chè	Tấn	15	28.303	77	100.784
Hạt tiêu	Tấn	288	941.794	802	2.747.263
Gạo	Tấn	164	117.611	1.507	969.473
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.831.824		3.388.480
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.753.487		11.641.219
Sản phẩm từ cao su	USD		502.400		1.173.243
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		1.344.947		3.303.152
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		960.307		2.990.528
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.951.351		4.363.306
Hàng dệt, may	USD		10.049.320		25.046.947
Giày dép các loại	USD		2.957.395		8.801.616
Sản phẩm từ sắt thép	USD		7.531.889		16.228.043
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		64.808.902		182.207.051
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		29.188.174		69.690.629
Hàng hóa khác	USD		78.336.791		156.877.252
BĂNGLAĐÉT			**112.270.253**		**269.583.119**
Gạo	Tấn	81	64.730	98	98.420
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		504.495		1.118.303
Clanhke và xi măng	Tấn	747.480	28.780.710	1.819.074	69.570.979
Sản phẩm hóa chất	USD		3.844.502		8.567.062
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	4.506	5.293.749	11.696	14.616.447
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		385.301		814.014
Cao su	Tấn	626	956.335	1.136	1.705.522
Sản phẩm từ cao su	USD		175.057		183.342
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3.067	10.903.579	7.633	28.427.675
Hàng dệt, may	USD		18.146.710		41.836.724
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		7.461.881		17.228.788
Sắt thép các loại	Tấn	906	685.233	1.439	2.080.901
Sản phẩm từ sắt thép	USD		5.318.246		26.810.291
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		304.584		744.520
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		1.564.995		2.226.231
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		2.644.136		3.771.083
Hàng hóa khác	USD		25.236.010		49.782.817
BỈ			**256.401.495**		**697.989.467**
Hàng thủy sản	USD		10.937.745		25.914.307
Hạt điều	Tấn	316	2.048.808	831	5.416.674
Cà phê	Tấn	7.017	15.050.578	27.924	62.516.455
Hạt tiêu	Tấn	29	159.260	49	267.630
Gạo	Tấn	27	21.721	1.553	788.335

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.630.440		8.619.968
Cao su	Tấn	63	65.520	296	319.275
Sản phẩm từ cao su	USD		542.316		1.135.259
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		8.515.406		23.389.592
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		780.612		1.737.782
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		4.207.767		11.100.115
Hàng dệt, may	USD		24.928.942		73.764.710
Giày dép các loại	USD		98.576.252		273.156.691
Sản phẩm gốm, sứ	USD		140.049		675.851
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		813.785		4.257.169
Sắt thép các loại	Tấn	42.202	36.913.822	92.521	76.183.242
Sản phẩm từ sắt thép	USD		7.350.135		18.599.189
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		30.472		99.924
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		13.985.194		33.474.835
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		2.701.582		6.776.256
Hàng hóa khác	USD		25.001.087		69.796.206
BỜ BIỂN NGÀ			**10.209.941**		**31.141.900**
Gạo	Tấn	13.367	6.590.437	48.106	22.433.142
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	322	387.860	412	552.798
Hàng hóa khác	USD		3.231.644		8.155.960
BỒ ĐÀO NHA			**39.196.669**		**119.298.403**
Hàng thủy sản	USD		4.006.434		9.091.331
Cà phê	Tấn	1.484	3.185.197	4.418	8.982.506
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	4.830	5.175.852	7.704	8.107.206
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		979.979		1.636.873
Giày dép các loại	USD		43.688		1.110.275
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		992.372		2.942.067
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		10.034.467		47.871.696
Hàng hóa khác	USD		14.778.682		39.556.448
BRAXIN			**271.236.036**		**640.919.346**
Hàng thủy sản	USD		5.497.374		19.276.056
Cao su	Tấn	717	1.089.899	2.758	3.456.322
Sản phẩm từ cao su	USD		2.354.316		6.653.535
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		2.510.501		5.109.618
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		116.175		231.710
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3.278	5.199.842	6.715	11.351.693
Hàng dệt, may	USD		6.629.327		16.023.487
Vải mành, vải kỹ thuật khác	USD		1.715.361		4.100.619
Giày dép các loại	USD		12.827.010		34.763.064
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		649.094		1.544.117
Sắt thép các loại	Tấn	42.443	27.034.011	49.521	34.226.463
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.789.258		4.593.799
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		3.994.115		6.469.048
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		40.077.884		107.609.830
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		70.804.964		168.742.186
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		29.015.211		68.863.471

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		31.047.305		75.760.307
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		853.430		2.973.888
Hàng hóa khác	USD		28.030.958		69.170.133
BRUNÂY			**1.445.910**		**7.653.400**
Hàng thủy sản	USD		141.122		487.298
Gạo	Tấn	260	125.323	260	125.323
Sản phẩm từ sắt thép	USD		84.299		112.923
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		45.984		155.118
Hàng hóa khác	USD		1.049.182		6.772.738
BUNGARI			**10.640.294**		**25.832.698**
Hàng hóa khác	USD		10.640.294		25.832.698
TIỂU VƯƠNG QUỐC ẢRẬP THỐNG NHẤT			**391.686.386**		**996.137.765**
Hàng thủy sản	USD		3.028.021		8.653.841
Hàng rau quả	USD		6.770.824		15.904.566
Hạt điều	Tấn	1.455	8.391.614	4.265	24.752.358
Chè	Tấn	40	70.065	233	553.755
Hạt tiêu	Tấn	1.242	3.824.370	3.805	11.795.455
Gạo	Tấn	3.977	2.486.279	9.197	5.665.144
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.370.278		3.155.775
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.036.234		2.782.755
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		1.699.574		4.844.580
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.301.327		3.265.507
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		229.028		867.845
Hàng dệt, may	USD		8.039.521		24.357.919
Giày dép các loại	USD		20.433.983		39.305.890
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		228.451		587.617
Sắt thép các loại	Tấn	897	706.241	1.070	875.277
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.106.817		2.002.202
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		37.507.814		87.755.881
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		229.694.860		578.101.654
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		27.851.425		75.207.161
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		5.024.613		10.855.453
Hàng hóa khác	USD		30.885.047		94.847.130
CAMPUCHIA			**492.511.316**		**1.288.759.816**
Hàng thủy sản	USD		4.907.177		11.818.099
Hàng rau quả	USD		1.016.527		2.918.597
Cà phê	Tấn	138	450.882	392	1.113.365
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		5.843.031		16.155.734
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		16.569.824		41.283.746
Clanhke và xi măng	Tấn	12.194	609.192	31.175	1.565.226
Xăng dầu các loại	Tấn	58.261	49.979.947	160.300	144.441.783
Hóa chất	USD		2.911.624		9.354.124
Sản phẩm hóa chất	USD		8.869.939		25.930.154
Phân bón các loại	Tấn	44.111	18.045.809	105.480	47.626.786

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.356	1.814.533	4.467	6.005.692
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		14.199.174		38.022.504
Sản phẩm từ cao su	USD		605.484		1.346.050
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.606.384		6.556.870
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		14.726.564		38.162.776
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.882	7.026.222	5.643	20.845.209
Hàng dệt, may	USD		90.853.376		211.219.256
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		32.663.634		78.558.592
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.056.143		3.511.554
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		1.081.211		2.512.067
Sắt thép các loại	Tấn	117.852	85.658.002	321.500	224.922.335
Sản phẩm từ sắt thép	USD		18.299.821		39.756.438
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		9.758.992		25.369.888
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		152.247		152.247
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		9.642.509		21.483.209
Dây điện và dây cáp điện	USD		4.629.868		9.109.243
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		2.920.002		8.628.535
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		591.787		1.360.430
Hàng hóa khác	USD		85.021.409		249.029.305
CANAĐA			**447.604.775**		**1.173.982.244**
Hàng thủy sản	USD		14.355.611		34.132.021
Hàng rau quả	USD		3.023.238		7.228.785
Hạt điều	Tấn	985	5.808.481	2.702	16.467.760
Cà phê	Tấn	1.302	2.774.119	2.773	6.353.259
Hạt tiêu	Tấn	374	1.409.123	837	3.122.596
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.292.989		5.467.557
Hóa chất	USD		2.430.008		3.902.929
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	447	1.042.257	1.021	2.021.239
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.498.333		10.487.963
Cao su	Tấn	262	449.329	1.252	1.992.093
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		15.764.818		41.984.346
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.259.906		3.799.746
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		16.855.652		41.301.670
Hàng dệt, may	USD		92.687.864		231.634.571
Vải mành, vải kỹ thuật khác	USD		1.549.370		4.558.452
Giày dép các loại	USD		54.093.165		110.304.758
Sản phẩm gốm, sứ	USD		580.175		1.312.943
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		123.678		249.982
Sản phẩm từ sắt thép	USD		6.745.972		17.561.284
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		10.041.292		20.413.551
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		43.548.019		92.294.385
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		56.091.738		245.549.164
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		319.192		634.707
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		39.044.601		92.193.617
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		24.975.444		58.696.143
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		4.597.317		16.731.009
Hàng hóa khác	USD		41.243.087		103.585.715

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
CHI LÊ			**129.612.297**		**328.499.539**
Hàng thủy sản	USD		2.062.718		5.187.913
Cà phê	Tấn	432	1.204.273	1.038	2.594.780
Gạo	Tấn	2.389	1.104.562	4.729	2.173.721
Clanhke và xi măng	Tấn	44.000	1.914.035	143.463	6.208.475
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		755.061		1.665.491
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.011.193		2.682.973
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	537	1.132.370	983	2.037.196
Hàng dệt, may	USD		8.614.935		20.154.206
Giày dép các loại	USD		9.692.267		22.512.753
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		483.332		955.486
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		9.561.323		18.146.557
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		75.294.322		180.513.117
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		4.839.501		15.753.181
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		2.201.263		6.932.672
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		142.574		451.175
Hàng hóa khác	USD		9.598.568		40.529.843
CÔOÉT			**6.058.327**		**15.702.232**
Hàng thủy sản	USD		788.783		1.547.898
Hàng rau quả	USD		453.486		635.066
Hạt điều	Tấn	116	774.089	181	1.221.514
Chè	Tấn	19	41.738	19	41.738
Hạt tiêu	Tấn	47	157.200	195	639.675
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		307.618		752.887
Sản phẩm từ sắt thép	USD		280.840		285.920
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		53.673		56.013
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		334.123		1.175.269
Hàng hóa khác	USD		2.866.778		9.346.252
CÔLÔMBIA			**74.707.615**		**172.124.019**
Hàng thủy sản	USD		3.199.456		11.141.043
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.748	6.448.991	5.656	13.381.518
Hàng dệt, may	USD		1.304.965		3.528.697
Giày dép các loại	USD		4.359.707		7.697.175
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.497.108		5.933.812
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		40.579.048		74.013.201
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		4.827.374		13.187.156
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		384.126		1.219.353
Hàng hóa khác	USD		11.106.840		42.022.064
CRÔATIA			**11.507.123**		**31.190.655**
Hàng hóa khác	USD		11.507.123		31.190.655
ĐÀI LOAN			**442.658.250**		**1.070.666.971**
Hàng thủy sản	USD		10.097.464		29.084.231
Hàng rau quả	USD		7.147.242		16.948.514

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hạt điều	Tấn	574	4.004.303	1.120	7.570.384
Chè	Tấn	1.012	1.551.710	2.528	3.998.619
Gạo	Tấn	2.934	1.682.006	11.794	6.145.667
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	5.825	2.956.216	15.895	7.617.506
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.964.600		7.118.688
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.011.539		4.458.697
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	74.520	1.703.921	160.418	3.627.524
Clanhke và xi măng	Tấn	220.350	8.656.498	515.100	20.143.218
Hóa chất	USD		5.271.454		16.198.952
Sản phẩm hóa chất	USD		3.310.735		7.639.285
Phân bón các loại	Tấn	934	464.792	1.688	853.830
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	962	1.845.061	2.861	5.602.798
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.955.675		11.277.687
Cao su	Tấn	2.132	3.134.281	5.537	8.133.553
Sản phẩm từ cao su	USD		1.259.807		3.747.205
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		1.453.195		4.156.369
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		367.790		730.038
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		5.420.773		16.584.708
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		10.664.472		25.666.026
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.999	8.640.750	7.803	22.325.076
Hàng dệt, may	USD		16.881.387		49.659.432
Giày dép các loại	USD		12.807.298		40.916.416
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.326.617		6.264.444
Sản phẩm gốm, sứ	USD		6.154.904		14.341.948
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		889.687		2.177.838
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		115.838		301.685
Sắt thép các loại	Tấn	37.940	27.062.785	50.668	37.920.661
Sản phẩm từ sắt thép	USD		15.384.826		32.258.459
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		6.743.557		14.228.231
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		121.597.870		246.758.736
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		46.061.275		108.287.411
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		588.061		2.727.357
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		42.953.741		159.685.733
Dây điện và dây cáp điện	USD		672.639		1.675.639
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		8.177.996		18.357.441
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		2.231.333		3.654.028
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		1.544.098		2.904.979
Hàng hóa khác	USD		40.900.055		98.917.957
ĐAN MẠCH			**29.539.359**		**81.981.186**
Hàng thủy sản	USD		4.443.174		10.589.157
Cà phê	Tấn	169	376.476	386	798.163
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.428.416		4.079.077
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		775.026		1.677.625
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		581.287		1.351.986
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.570.672		8.016.581
Hàng dệt, may	USD		5.611.176		17.566.688
Giày dép các loại	USD		1.001.437		4.537.301
Sản phẩm gốm, sứ	USD		313.829		1.575.224
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.355.582		3.105.488

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.514.984		4.528.067
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.915.098		3.233.972
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		661.154		1.516.487
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		2.059.312		7.489.621
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		915.185		1.852.600
Hàng hóa khác	USD		4.016.550		10.063.150
ĐÔNG TIMO			**592.105**		**2.027.091**
Hàng hóa khác	USD		592.105		2.027.091
ĐỨC			**699.638.845**		**1.891.258.066**
Hàng thủy sản	USD		17.485.487		43.621.718
Hàng rau quả	USD		2.431.902		5.863.583
Hạt điều	Tấn	1.626	9.347.971	3.314	19.048.022
Cà phê	Tấn	29.568	61.046.049	77.490	156.224.442
Chè	Tấn	33	76.547	106	273.004
Hạt tiêu	Tấn	867	3.671.689	1.685	6.957.121
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		4.082.565		13.124.172
Sản phẩm hóa chất	USD		895.817		1.748.294
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		13.160.454		32.924.060
Cao su	Tấn	1.567	2.441.630	5.154	7.907.008
Sản phẩm từ cao su	USD		1.947.519		4.085.555
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		18.172.997		42.210.459
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		2.738.063		7.071.188
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		7.371.929		19.469.850
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		298.109		943.037
Hàng dệt, may	USD		66.124.907		178.801.119
Giày dép các loại	USD		88.393.949		214.489.842
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		6.803.415		14.728.592
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.619.028		3.551.379
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		821.158		2.138.102
Sắt thép các loại	Tấn	387	652.642	673	1.085.284
Sản phẩm từ sắt thép	USD		21.682.443		59.873.132
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		19.137.227		30.211.746
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		66.910.006		160.681.315
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		62.625.095		293.421.816
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		10.025.958		29.410.707
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		111.775.447		299.627.530
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		16.028.652		42.850.796
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		29.947.789		65.413.623
Hàng hóa khác	USD		51.922.404		133.501.571
EXTÔNIA			**4.063.473**		**8.316.043**
Hàng hóa khác	USD		4.063.473		8.316.043
GANA			**36.192.371**		**45.728.404**
Gạo	Tấn	52.436	28.822.830	58.992	32.372.806
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD				116.772

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng dệt, may	USD		1.630.097		1.632.293
Hàng hóa khác	USD		5.739.444		11.606.533
HÀ LAN			**881.441.748**		**2.360.374.859**
Hàng thủy sản	USD		18.387.153		39.879.720
Hàng rau quả	USD		12.627.255		32.423.161
Hạt điều	Tấn	4.226	25.845.669	9.940	60.677.615
Cà phê	Tấn	5.512	13.283.779	12.934	32.072.532
Hạt tiêu	Tấn	801	3.507.897	1.468	6.467.096
Gạo	Tấn	1.984	1.299.063	4.646	3.077.260
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		4.070.850		8.317.770
Than các loại	Tấn	94	34.869	641	171.369
Hóa chất	USD		12.025.548		22.269.314
Sản phẩm hóa chất	USD		993.423		2.353.705
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		12.909.018		32.302.177
Cao su	Tấn	1.190	1.730.124	3.028	4.380.469
Sản phẩm từ cao su	USD		1.697.384		4.774.766
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		22.029.473		56.546.837
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		2.660.073		7.905.837
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		4.738.180		19.538.612
Hàng dệt, may	USD		62.859.180		177.005.470
Giày dép các loại	USD		100.138.345		210.059.849
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.477.582		3.528.189
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.371.348		3.233.381
Sản phẩm từ sắt thép	USD		7.950.598		18.984.579
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		4.104.525		12.375.193
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		211.284.580		531.765.316
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		120.087.098		330.356.653
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		6.472.440		16.841.283
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		157.174.941		503.257.106
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		24.183.583		86.348.366
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		6.608.144		25.945.505
Hàng hóa khác	USD		39.889.626		107.515.727
HÀN QUỐC			**2.032.631.903**		**5.852.417.914**
Hàng thủy sản	USD		67.403.246		171.520.866
Hàng rau quả	USD		20.041.564		46.970.896
Cà phê	Tấn	4.608	10.673.265	11.056	24.279.075
Hạt tiêu	Tấn	263	1.088.441	774	3.248.811
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	31.041	12.069.031	42.100	16.479.012
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		6.431.695		17.745.692
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.092.650		6.751.732
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	51.624	841.182	210.026	2.331.394
Than các loại	Tấn			60	27.600
Dầu thô	Tấn			36.287	25.730.016
Xăng dầu các loại	Tấn	24.062	23.426.089	53.146	52.961.093
Hóa chất	USD		16.355.441		39.988.842
Sản phẩm hóa chất	USD		7.383.338		19.116.634
Phân bón các loại	Tấn	4.290	1.363.581	44.418	16.766.281

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.048	2.776.879	3.310	7.555.925
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		28.288.998		72.483.506
Cao su	Tấn	3.679	5.576.080	8.752	13.545.087
Sản phẩm từ cao su	USD		9.429.007		23.356.361
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		12.933.933		38.333.735
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		2.087.915		4.240.710
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		79.707.447		207.682.806
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		5.051.927		13.822.704
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	12.038	34.264.287	37.060	105.610.104
Hàng dệt, may	USD		291.954.644		796.875.480
Vải mành, vải kỹ thuật khác	USD		5.658.396		18.710.214
Giày dép các loại	USD		48.005.997		158.552.155
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		9.249.517		23.555.171
Sản phẩm gốm, sứ	USD		3.345.471		7.667.779
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		1.983.872		4.559.173
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		4.228.228		10.296.682
Sắt thép các loại	Tấn	20.134	31.679.802	68.970	99.684.400
Sản phẩm từ sắt thép	USD		16.298.746		41.729.151
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		30.981.210		79.440.187
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		386.334.492		1.291.395.355
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		286.137.106		855.040.726
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		43.722.901		121.756.785
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		228.459.451		645.563.979
Dây điện và dây cáp điện	USD		35.934.281		93.091.977
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		104.550.085		255.024.883
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		5.130.239		15.055.188
Hàng hóa khác	USD		148.691.470		403.869.748
HOA KỲ			**7.750.201.755**		**20.764.189.491**
Hàng thủy sản	USD		128.471.469		282.967.152
Hàng rau quả	USD		20.112.915		51.881.434
Hạt điều	Tấn	13.089	77.555.309	28.931	169.007.424
Cà phê	Tấn	15.300	34.522.750	39.438	86.189.858
Chè	Tấn	432	545.990	1.042	1.343.197
Hạt tiêu	Tấn	4.781	18.761.042	11.753	47.061.617
Gạo	Tấn	2.917	2.211.737	7.040	5.334.632
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		15.095.173		30.857.836
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		5.601.645		10.895.830
Hóa chất	USD		6.120.258		16.868.430
Sản phẩm hóa chất	USD		5.365.875		15.780.788
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		167.056.319		419.479.539
Cao su	Tấn	541	800.819	4.360	5.806.722
Sản phẩm từ cao su	USD		26.299.855		69.034.836
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		113.863.133		304.410.582
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		22.396.327		56.843.333
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		603.719.522		1.387.786.707
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		45.455.043		101.831.288
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	9.087	12.412.683	19.713	29.828.356
Hàng dệt, may	USD		1.094.605.047		3.049.056.299
Vải mành, vải kỹ thuật khác	USD		15.912.409		48.393.536

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Giày dép các loại	USD		530.246.739		1.419.630.182
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		13.298.336		31.153.326
Sản phẩm gốm, sứ	USD		8.253.664		26.938.973
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		8.421.923		19.807.290
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		55.888.275		135.426.452
Sắt thép các loại	Tấn	70.704	51.147.031	162.055	122.836.718
Sản phẩm từ sắt thép	USD		99.615.044		267.999.862
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		45.018.390		122.623.495
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.360.389.510		3.556.993.436
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		719.019.184		2.344.946.999
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		59.294.830		155.170.794
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.464.074.397		3.988.250.409
Dây điện và dây cáp điện	USD		63.445.073		171.045.670
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		210.133.628		551.965.158
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		138.728.685		407.057.100
Hàng hóa khác	USD		506.341.725		1.251.684.235
HỒNG KÔNG			**798.407.538**		**1.916.392.872**
Hàng thủy sản	USD		15.291.024		39.011.225
Hàng rau quả	USD		3.870.831		7.155.676
Hạt điều	Tấn	162	1.062.180	458	3.455.290
Gạo	Tấn	7.233	4.213.503	16.485	9.633.103
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		832.982		1.783.346
Xăng dầu các loại	Tấn	881	885.215	881	885.215
Sản phẩm hóa chất	USD		637.796		1.863.024
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	110	372.717	262	762.979
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.254.992		6.519.077
Cao su	Tấn	6	25.145	6	25.165
Sản phẩm từ cao su	USD		254.670		425.292
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		4.475.835		11.545.549
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		469.705		848.994
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		3.421.663		7.643.166
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	397	1.483.054	1.548	4.734.037
Hàng dệt, may	USD		20.146.079		50.978.779
Giày dép các loại	USD		9.381.149		35.443.498
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		6.257.997		13.705.685
Sản phẩm gốm, sứ	USD		116.936		241.025
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		46.750.770		54.407.157
Sắt thép các loại	Tấn			21	30.871
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.562.333		3.205.764
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		845.993		1.153.352
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		382.748.379		984.312.855
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		159.868.671		342.487.160
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		22.908.484		68.607.269
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		69.848.672		175.806.996
Dây điện và dây cáp điện	USD		6.717.580		13.889.368
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		365.107		1.222.937
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		3.086.957		6.274.417
Hàng hóa khác	USD		28.251.122		68.334.600

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
HUNGARI			**38.566.469**		**96.159.095**
Cà phê	Tấn	401	2.125.576	798	4.234.441
Hàng dệt, may	USD		34.284		68.094
Giày dép các loại	USD		97.204		219.448
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		16.761.344		36.647.561
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		125.395		444.500
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		6.169.348		18.559.424
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		380.594		1.134.646
Hàng hóa khác	USD		12.872.725		34.850.982
HY LẠP			**36.069.957**		**104.622.976**
Hàng thủy sản	USD		1.315.646		2.339.934
Hạt điều	Tấn	454	2.579.040	789	4.501.240
Cà phê	Tấn	660	1.448.518	2.231	4.690.934
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		480.256		910.011
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		305.555		1.327.519
Hàng dệt, may	USD		835.741		2.067.252
Giày dép các loại	USD		1.803.842		4.678.966
Sản phẩm từ sắt thép	USD		376.049		1.331.357
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		391.656		531.063
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.479.688		3.889.672
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		10.738.584		46.168.546
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		2.378.818		6.556.489
Hàng hóa khác	USD		11.936.564		25.629.994
INĐÔNÊXIA			**465.936.675**		**1.233.934.801**
Hàng thủy sản	USD		1.737.451		2.818.381
Hàng rau quả	USD		550.157		1.516.163
Cà phê	Tấn	6.940	17.981.237	13.695	39.255.507
Chè	Tấn	459	502.848	1.433	1.536.111
Gạo	Tấn	4.801	2.424.755	148.587	69.731.075
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.593.669		6.246.308
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		762.315		1.504.297
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	24	60.312	162.634	4.190.883
Clanhke và xi măng	Tấn	7.500	312.750	30.000	1.262.250
Hóa chất	USD		994.327		23.405.924
Sản phẩm hóa chất	USD		10.368.048		24.032.025
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	18.049	24.240.778	63.108	80.266.072
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		11.371.831		31.138.519
Cao su	Tấn	1.087	1.867.140	3.267	5.746.527
Sản phẩm từ cao su	USD		2.234.216		6.025.979
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		13.548.365		34.582.630
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3.032	8.775.813	7.250	22.757.978
Hàng dệt, may	USD		40.362.992		103.012.577
Vải mành, vải kỹ thuật khác	USD		1.970.934		5.063.253
Giày dép các loại	USD		7.578.158		21.797.098
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		32.713.934		79.373.677
Sản phẩm gốm, sứ	USD		309.310		1.126.712

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sắt thép các loại	Tấn	84.528	64.797.831	186.470	136.495.778
Sản phẩm từ sắt thép	USD		6.202.039		19.370.913
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		5.916.261		10.806.701
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		26.069.581		69.520.579
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		36.744.002		98.295.214
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		37.725.552		84.646.423
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.599.026		9.802.216
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		26.145.766		79.818.209
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		283.589		969.222
Hàng hóa khác	USD		77.191.687		157.819.601
IRẮC			**27.143.728**		**61.235.152**
Hàng thủy sản	USD		836.350		1.977.833
Hạt điều	Tấn	628	3.505.000	1.744	10.394.495
Chè	Tấn	559	798.064	1.393	2.074.607
Gạo	Tấn	100	52.200	100	52.200
Hàng hóa khác	USD		21.952.114		46.736.017
ITALIA			**348.843.490**		**1.043.319.716**
Hàng thủy sản	USD		7.029.652		19.756.912
Hàng rau quả	USD		236.329		3.334.255
Hạt điều	Tấn	590	2.346.399	1.559	6.988.835
Cà phê	Tấn	17.950	37.681.674	53.585	110.407.077
Hạt tiêu	Tấn	88	319.090	242	878.951
Hóa chất	USD		660.607		2.554.020
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	8.803	9.647.422	18.533	21.052.577
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.339.407		4.351.214
Cao su	Tấn	584	917.012	2.397	3.506.493
Sản phẩm từ cao su	USD		1.336.076		3.107.776
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		8.935.571		20.706.698
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.314.161		3.441.554
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.801.710		5.404.146
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.002	4.398.631	2.338	9.847.611
Hàng dệt, may	USD		25.606.287		61.569.720
Giày dép các loại	USD		33.508.548		84.009.389
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.061.136		8.303.690
Sản phẩm gốm, sứ	USD		964.069		2.363.771
Sắt thép các loại	Tấn	77.049	59.594.962	267.312	181.954.948
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.239.170		9.351.931
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		17.291.515		54.811.777
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		30.255.143		166.644.968
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		25.497.255		64.031.653
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		35.741.222		103.106.162
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		1.465.399		3.727.943
Hàng hóa khác	USD		34.655.043		88.105.645
ISRAEN			**61.245.058**		**186.695.825**
Hàng thủy sản	USD		6.515.192		19.490.575
Hạt điều	Tấn	724	4.789.817	1.395	8.935.788

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Cà phê	Tấn	1.008	2.987.653	1.845	5.704.964
Hàng dệt, may	USD		1.741.360		5.665.660
Giày dép các loại	USD		5.547.445		13.523.230
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		24.342.418		81.854.653
Hàng hóa khác	USD		15.321.174		51.520.955
KÊNIA			**8.740.995**		**22.242.021**
Sản phẩm hóa chất	USD		489.593		1.486.713
Hàng dệt, may	USD		2.238.137		7.069.820
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		119.518		241.590
Hàng hóa khác	USD		5.893.747		13.443.899
LÀO			**54.760.477**		**127.908.015**
Hàng rau quả	USD		5.152.405		10.403.661
Cà phê	Tấn	10	54.564	26	148.623
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		808.585		2.291.133
Clanhke và xi măng	Tấn	7.780	733.173	15.944	1.558.381
Xăng dầu các loại	Tấn	7.702	6.363.317	18.024	15.726.265
Sản phẩm hóa chất	USD		581.105		991.036
Phân bón các loại	Tấn	3.874	1.678.146	8.127	3.252.458
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		994.247		3.743.858
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		248.931		473.787
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		1.389.228		3.509.760
Hàng dệt, may	USD		709.776		1.928.704
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.417.573		3.735.799
Sắt thép các loại	Tấn	5.971	4.992.258	14.110	11.792.369
Sản phẩm từ sắt thép	USD		4.889.904		10.032.701
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		475.553		884.229
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		4.777.015		9.888.511
Dây điện và dây cáp điện	USD		337.009		919.424
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		3.070.120		7.499.652
Hàng hóa khác	USD		16.087.565		39.127.666
LATVIA			**28.510.201**		**82.482.188**
Hàng hóa khác	USD		28.510.201		82.482.188
LÍTVA			**10.089.539**		**29.300.922**
Hàng hóa khác	USD		10.089.539		29.300.922
LÚCXĂMBUA			**7.413.756**		**31.678.755**
Hàng dệt, may	USD		376.435		699.225
Vải mành, vải kỹ thuật khác	USD		3.652.398		9.648.881
Giày dép các loại	USD		2.579.603		19.547.513
Hàng hóa khác	USD		805.321		1.783.135
MALAIXIA			**511.828.536**		**1.220.619.664**
Hàng thủy sản	USD		12.295.669		29.939.151

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng rau quả	USD		5.849.114		15.052.770
Cà phê	Tấn	2.185	6.753.616	5.536	16.212.754
Chè	Tấn	352	247.318	803	613.166
Hạt tiêu	Tấn	145	560.188	528	1.913.735
Gạo	Tấn	58.797	28.253.354	76.816	38.322.281
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	2.055	1.004.426	3.189	1.541.814
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.232.501		5.635.576
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		7.436.082		22.931.479
Quặng và khoáng sản khác	Tấn			10.210	1.087.740
Clanhke và xi măng	Tấn	128.695	5.325.525	396.814	16.551.277
Xăng dầu các loại	Tấn	998	1.008.833	13.904	8.947.368
Hóa chất	USD		3.200.044		16.842.268
Sản phẩm hóa chất	USD		60.814.700		158.842.152
Phân bón các loại	Tấn	9.991	3.966.145	29.876	10.176.033
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	2.552	3.360.039	7.431	10.048.965
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.290.303		9.878.399
Cao su	Tấn	761	1.093.136	1.952	2.556.775
Sản phẩm từ cao su	USD		1.315.993		3.434.522
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		1.366.524		4.046.291
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		15.451.306		33.522.831
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		7.160.160		16.642.061
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.172	2.969.145	3.161	7.760.757
Hàng dệt, may	USD		13.065.581		32.505.991
Giày dép các loại	USD		7.936.726		23.926.193
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.208.236		2.850.204
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		8.183.928		19.148.274
Sắt thép các loại	Tấn	150.557	102.990.858	254.433	172.958.094
Sản phẩm từ sắt thép	USD		4.321.790		13.864.603
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		5.376.851		16.128.841
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		53.397.328		162.793.869
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		42.324.879		89.720.885
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		41.457.075		103.739.737
Dây điện và dây cáp điện	USD		2.504.015		6.438.870
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		19.640.471		50.635.665
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		605.898		1.539.364
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		665.230		1.888.027
Hàng hóa khác	USD		33.195.551		89.980.885
MANTA			**1.906.128**		**3.920.102**
Hàng hóa khác	USD		1.906.128		3.920.102
MÊ HI CÔ			**358.771.375**		**933.274.188**
Hàng thủy sản	USD		9.000.665		21.562.500
Cà phê	Tấn	4.579	9.837.156	11.411	24.390.524
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.451.198		10.073.904
Cao su	Tấn	221	345.380	719	1.093.147
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		2.104.447		4.273.899
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.843.935		5.251.450
Hàng dệt, may	USD		8.915.013		28.514.321

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Giày dép các loại	USD		37.205.827		87.276.198
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		42.975.526		120.497.332
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		84.350.623		204.618.013
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		52.711.642		161.501.333
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		27.540.485		78.920.323
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		5.902.338		17.461.866
Hàng hóa khác	USD		72.587.139		167.839.379
MIANMA			**40.313.092**		**143.947.385**
Cà phê	Tấn	285	1.317.460	740	3.101.750
Hạt tiêu	Tấn	152	476.780	195	608.075
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		427.412		1.151.394
Hóa chất	USD		237.929		1.737.572
Sản phẩm hóa chất	USD		1.158.449		3.471.871
Phân bón các loại	Tấn	6.802	2.864.210	13.917	8.579.030
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	194	264.355	1.033	1.486.551
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.980.421		9.826.321
Hàng dệt, may	USD		4.408.722		11.739.550
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.665.452		8.825.100
Sản phẩm gốm, sứ	USD		62.260		355.205
Sắt thép các loại	Tấn	995	845.519	3.199	2.815.661
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.615.683		2.364.173
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		1.110.179		3.132.008
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		2.749.525		8.036.960
Dây điện và dây cáp điện	USD		2.106.207		4.430.400
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.505.417		45.036.491
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		34.920		56.243
Hàng hóa khác	USD		10.482.192		27.193.031
MÔDĂMBÍC			**10.581.769**		**22.458.499**
Gạo	Tấn	9.266	5.295.788	13.746	7.706.352
Hàng dệt, may	USD		3.341.881		8.137.864
Sản phẩm từ sắt thép	USD		288.650		789.648
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		114.149		870.742
Dây điện và dây cáp điện	USD				179.993
Hàng hóa khác	USD		1.541.301		4.773.900
NAUY			**55.315.467**		**89.962.047**
Hàng thủy sản	USD		793.493		1.104.490
Hàng rau quả	USD		170.346		526.501
Hạt điều	Tấn	172	1.023.340	344	2.032.369
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		675.060		1.358.876
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		1.038.850		1.436.560
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		194.211		406.948
Hàng dệt, may	USD		2.632.623		6.823.391
Giày dép các loại	USD		577.432		1.956.316
Sản phẩm từ sắt thép	USD		243.609		874.527
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		982.744		1.574.403
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		872.510		2.195.229

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		42.865.706		61.762.210
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		354.714		952.986
Hàng hóa khác	USD		2.890.829		6.957.242
NAM PHI			**73.584.555**		**195.553.101**
Hạt điều	Tấn	49	284.395	134	748.773
Cà phê	Tấn	799	1.418.314	1.955	3.516.721
Hạt tiêu	Tấn	256	776.464	489	1.619.523
Gạo	Tấn	1.331	811.747	2.271	1.403.330
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		153.621		473.955
Sản phẩm hóa chất	USD		820.675		1.763.420
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	372	452.915	1.034	1.273.334
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		379.678		746.353
Hàng dệt, may	USD		2.925.058		6.331.609
Giày dép các loại	USD		9.425.321		23.110.693
Sản phẩm từ sắt thép	USD		251.452		1.163.885
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		7.788.411		25.695.847
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		29.221.949		75.784.477
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		6.074.405		18.058.983
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.665.617		4.507.911
Hàng hóa khác	USD		11.134.534		29.354.287
NIUZILÂN			**53.829.673**		**164.423.203**
Hàng thủy sản	USD		1.052.871		3.396.992
Hạt điều	Tấn	426	2.254.612	835	4.371.088
Cà phê	Tấn	193	473.785	499	1.181.515
Quặng và khoáng sản khác	Tấn			200	21.000
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		664.289		2.546.239
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.337.423		3.396.521
Hàng dệt, may	USD		2.714.176		10.398.694
Giày dép các loại	USD		3.570.429		12.193.856
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.028.031		14.331.028
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		20.191.466		59.600.372
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		4.537.889		14.508.104
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		259.013		619.637
Hàng hóa khác	USD		12.745.688		37.858.155
NGA			**166.110.799**		**371.458.964**
Hàng thủy sản	USD		9.209.714		25.596.626
Hàng rau quả	USD		4.010.989		11.030.840
Hạt điều	Tấn	612	3.154.859	1.583	8.270.123
Cà phê	Tấn	13.271	30.723.010	33.091	75.425.932
Chè	Tấn	749	1.149.742	2.010	3.229.578
Hạt tiêu	Tấn	476	1.542.588	971	3.016.495
Gạo	Tấn	111	76.830	621	408.225
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.099.493		3.472.995
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.538.718		4.131.320
Cao su	Tấn	1.874	2.791.068	6.840	9.575.329
Sản phẩm từ cao su	USD		1.101.292		1.933.463

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		1.585.768		3.692.677
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		60.395		199.109
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		556.126		1.311.909
Hàng dệt, may	USD		17.683.789		62.665.094
Giày dép các loại	USD		1.226.892		3.330.251
Sản phẩm gốm, sứ	USD		142.448		309.672
Sắt thép các loại	Tấn			109	172.189
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.910.793		4.893.160
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		1.444.090		2.603.818
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		9.559.649		22.800.579
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		447.401		985.778
Hàng hóa khác	USD		75.095.144		122.403.802
NHẬT BẢN			**2.028.726.174**		**5.354.457.758**
Hàng thủy sản	USD		135.655.750		322.114.583
Hàng rau quả	USD		16.626.324		39.697.037
Hạt điều	Tấn	891	5.789.073	2.174	13.945.390
Cà phê	Tấn	11.540	30.153.083	26.754	69.426.860
Hạt tiêu	Tấn	338	1.331.999	1.035	3.589.999
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	493	248.965	1.764	875.946
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		5.961.586		15.120.805
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.355.416		6.169.337
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	17.146	2.446.048	26.343	4.508.087
Than các loại	Tấn			311	115.892
Dầu thô	Tấn			35.686	22.947.644
Hóa chất	USD		39.953.656		110.467.737
Sản phẩm hóa chất	USD		11.431.070		32.173.144
Phân bón các loại	Tấn	258	113.916	2.068	1.003.359
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	11.495	13.366.496	28.112	32.106.556
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		64.306.752		173.008.079
Cao su	Tấn	482	856.242	1.986	3.184.885
Sản phẩm từ cao su	USD		16.628.574		44.910.361
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		31.985.449		94.562.350
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		4.779.616		13.545.878
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		158.685.918		428.471.170
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		6.261.983		17.187.324
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3.887	10.331.727	9.437	23.940.071
Hàng dệt, may	USD		324.332.130		860.511.667
Vải mành, vải kỹ thuật khác	USD		4.410.767		11.816.089
Giày dép các loại	USD		78.846.470		276.988.715
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		14.244.669		39.165.610
Sản phẩm gốm, sứ	USD		8.640.071		25.702.743
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		983.644		3.083.504
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		5.682.443		16.861.822
Sắt thép các loại	Tấn	15.465	12.751.744	23.400	23.328.643
Sản phẩm từ sắt thép	USD		55.504.229		144.831.130
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		31.342.988		80.416.016
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		91.585.975		260.240.966
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		119.605.623		192.398.530
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		8.175.633		24.997.333

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		237.689.535		662.884.899
Dây điện và dây cáp điện	USD		40.321.155		104.425.668
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		250.090.616		662.448.335
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		56.045.273		143.205.485
Hàng hóa khác	USD		129.203.563		348.078.109
NIGIÊRIA			**27.523.645**		**42.454.877**
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	937	1.308.198	1.878	2.611.812
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		530.663		1.156.582
Hàng dệt, may	USD		1.506.807		3.453.375
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		255.116		886.901
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		1.106.050		2.507.641
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		16.367.703		16.367.703
Hàng hóa khác	USD		6.449.106		15.470.862
ÔXTRÂYLIA			**512.411.299**		**1.278.203.754**
Hàng thủy sản	USD		26.139.996		64.389.102
Hàng rau quả	USD		7.676.970		18.908.310
Hạt điều	Tấn	852	4.354.022	2.664	14.535.070
Cà phê	Tấn	1.782	4.334.851	3.097	7.469.298
Hạt tiêu	Tấn	263	1.069.319	472	2.089.133
Gạo	Tấn	2.348	1.727.065	6.146	4.423.936
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.236.873		7.666.417
Clanhke và xi măng	Tấn	57.329	2.866.063	111.046	5.468.454
Dầu thô	Tấn	199.633	143.501.443	341.895	242.143.525
Sản phẩm hóa chất	USD		3.889.998		9.676.369
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.061	1.383.209	2.176	3.203.347
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		6.797.206		17.540.499
Sản phẩm từ cao su	USD		1.745.537		3.510.167
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		5.580.013		11.980.096
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		896.164		2.415.252
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		10.759.532		26.453.533
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		5.504.051		13.615.236
Hàng dệt, may	USD		35.874.773		106.355.136
Giày dép các loại	USD		23.086.078		80.414.117
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		734.554		1.966.274
Sản phẩm gốm, sứ	USD		967.468		2.771.043
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.267.036		3.686.527
Sắt thép các loại	Tấn	19.857	13.876.523	28.652	21.769.439
Sản phẩm từ sắt thép	USD		14.001.665		30.972.311
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		3.413.404		7.614.656
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		48.789.795		121.386.080
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		51.353.133		200.235.023
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		3.083.571		8.748.204
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		36.353.312		108.839.173
Dây điện và dây cáp điện	USD		4.454.812		6.925.333
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		8.359.836		17.583.878
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		2.608.772		6.462.810
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		5.471.544		14.449.006

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng hóa khác	USD		27.252.713		82.536.999
PAKIXTAN			**21.837.545**		**88.181.948**
Hàng thủy sản	USD		277.521		542.681
Hạt điều	Tấn			281	1.730.602
Chè	Tấn	2.259	4.041.213	7.582	13.415.903
Hạt tiêu	Tấn	415	1.319.344	1.234	3.512.850
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn			95	44.266
Sản phẩm hóa chất	USD		528.200		1.664.185
Cao su	Tấn	225	337.129	554	724.712
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.837	5.328.327	5.193	14.448.463
Sắt thép các loại	Tấn			39.039	22.702.587
Sản phẩm từ sắt thép	USD		22.881		61.346
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		1.936.502		9.909.320
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		745.154		1.855.663
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		554.941		1.222.739
Hàng hóa khác	USD		6.746.334		16.346.631
PANAMA			**30.922.515**		**109.856.659**
Hàng thủy sản	USD		328.977		948.605
Hàng dệt, may	USD		1.929.598		4.566.084
Giày dép các loại	USD		6.665.241		24.456.099
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.940.983		7.144.827
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		12.688.847		26.782.368
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.071.609		34.616.437
Hàng hóa khác	USD		5.297.260		11.342.238
PÊRU			**63.131.542**		**126.831.918**
Hàng thủy sản	USD		1.213.510		4.010.617
Clanhke và xi măng	Tấn	60.500	2.283.875	103.178	4.417.775
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.168	1.242.349	1.999	2.046.527
Cao su	Tấn	222	347.291	422	668.332
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		479.955		1.607.811
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	899	1.837.527	2.495	5.658.182
Hàng dệt, may	USD		1.362.012		3.230.353
Giày dép các loại	USD		8.597.430		22.181.716
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.177.052		4.382.253
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		35.033.765		59.805.082
Hàng hóa khác	USD		8.556.775		18.823.269
PHẦN LAN			**30.402.682**		**83.296.705**
Cà phê	Tấn	58	255.667	301	1.103.146
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		304.690		998.189
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		71.723		184.326
Hàng dệt, may	USD		218.213		1.048.116
Giày dép các loại	USD		83.361		314.111
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		868.039		3.187.763
Sản phẩm từ sắt thép	USD		18.826.913		52.635.048

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		77.220		1.442.176
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.008.178		2.164.860
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.041.099		2.783.242
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		24.217		562.291
Hàng hóa khác	USD		7.623.363		16.873.438
PHÁP			**260.130.459**		**798.439.060**
Hàng thủy sản	USD		6.001.125		14.367.080
Hàng rau quả	USD		2.633.861		8.606.184
Hạt điều	Tấn	744	4.829.846	1.654	10.538.720
Cà phê	Tấn	2.891	5.812.080	7.519	14.674.035
Hạt tiêu	Tấn	507	2.078.540	949	3.804.113
Gạo	Tấn	909	650.789	1.035	755.554
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.152.760		7.337.727
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		5.869.686		13.546.530
Cao su	Tấn	403	659.402	1.168	1.893.267
Sản phẩm từ cao su	USD		2.153.419		4.280.472
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		11.642.880		24.001.848
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		2.830.526		8.456.198
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		10.224.150		27.682.137
Hàng dệt, may	USD		30.935.314		88.580.960
Giày dép các loại	USD		49.712.814		135.806.526
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.884.304		4.288.648
Sản phẩm gốm, sứ	USD		975.796		2.204.124
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		3.126.914		8.962.619
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.937.937		5.189.304
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		16.145.418		47.824.381
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		32.589.739		164.151.466
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		20.136.131		62.221.949
Dây điện và dây cáp điện	USD		318.845		1.033.874
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		11.544.028		31.278.248
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		3.267.052		7.513.417
Hàng hóa khác	USD		30.017.103		99.439.679
PHILIPPIN			**540.814.694**		**1.239.912.388**
Hàng thủy sản	USD		9.268.911		28.991.223
Hạt điều	Tấn	373	1.917.231	770	3.943.141
Cà phê	Tấn	3.925	11.177.761	7.684	23.442.120
Chè	Tấn	131	340.744	215	559.557
Hạt tiêu	Tấn	726	2.038.460	1.856	5.104.776
Gạo	Tấn	491.279	245.737.790	893.254	450.427.204
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	3.253	1.509.608	9.268	4.279.170
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.603.011		7.321.215
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		4.039.823		10.161.458
Clanhke và xi măng	Tấn	640.468	28.631.080	1.953.124	87.610.183
Than các loại	Tấn	67	24.359	72	25.668
Hóa chất	USD		3.303.980		5.704.506
Sản phẩm hóa chất	USD		7.514.978		19.688.285
Phân bón các loại	Tấn	3.435	1.655.235	9.077	5.911.005

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.627	2.147.487	3.664	5.072.345
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		5.461.705		14.224.166
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		2.977.596		7.582.204
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3.654	8.434.546	9.121	20.806.473
Hàng dệt, may	USD		11.401.242		26.775.060
Giày dép các loại	USD		6.259.916		19.731.822
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.839.697		7.225.875
Sản phẩm gốm, sứ	USD		2.817.212		6.679.254
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		219.681		381.573
Sắt thép các loại	Tấn	16.434	10.070.731	53.499	31.728.896
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.430.943		8.467.622
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		6.475.608		17.631.536
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		14.258.283		42.108.596
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		22.631.558		47.523.144
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		977.527		3.926.580
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		35.959.739		86.049.479
Dây điện và dây cáp điện	USD		8.378.613		20.900.113
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		23.702.520		75.543.864
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		205.078		242.277
Hàng hóa khác	USD		52.402.039		144.142.002
RUMANI			**28.049.760**		**61.312.374**
Hàng thủy sản	USD		2.164.701		5.646.467
Cà phê	Tấn	288	709.009	1.201	3.070.935
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	796	3.041.994	2.594	10.541.301
Sản phẩm từ sắt thép	USD		864.739		2.274.772
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		143.053		499.334
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		269.134		645.990
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.095.031		3.634.393
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		841.548		2.094.270
Hàng hóa khác	USD		18.920.551		32.904.911
SÉC			**67.847.384**		**186.658.334**
Hàng thủy sản	USD		557.644		1.077.198
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		59.009		69.907
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		454.424		1.105.505
Cao su	Tấn	22	38.387	44	72.394
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		274.196		616.110
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		80.814		404.017
Hàng dệt, may	USD		575.295		1.647.537
Giày dép các loại	USD		4.009.533		8.279.591
Sản phẩm từ sắt thép	USD		701.463		979.881
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		239.436		697.179
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		8.479.753		33.690.902
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		236.612		414.835
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		44.850.240		118.085.433
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		2.332.186		6.908.119
Hàng hóa khác	USD		4.958.393		12.609.727

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
SINGAPO			**362.535.115**		**1.013.181.637**
Hàng thủy sản	USD		8.380.699		21.165.462
Hàng rau quả	USD		3.602.335		9.786.909
Hạt điều	Tấn	74	510.934	243	1.509.115
Cà phê	Tấn	94	492.837	309	1.459.980
Hạt tiêu	Tấn	52	220.474	157	625.801
Gạo	Tấn	9.764	5.587.785	27.203	15.253.736
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.661.765		4.144.111
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		180.630		375.893
Xăng dầu các loại	Tấn	37.411	20.004.219	54.357	31.641.512
Sản phẩm hóa chất	USD		4.161.138		10.847.227
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	228	419.641	684	1.252.269
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.353.550		5.464.140
Cao su	Tấn	46	73.376	113	250.063
Sản phẩm từ cao su	USD		242.169		653.934
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		1.984.249		4.918.714
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		3.953.659		9.539.044
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		3.770.443		8.494.636
Hàng dệt, may	USD		8.142.898		23.467.906
Giày dép các loại	USD		8.275.477		29.896.938
Sản phẩm gốm, sứ	USD		374.829		899.689
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		38.466.552		105.702.371
Sắt thép các loại	Tấn	175	305.089	430	680.400
Sản phẩm từ sắt thép	USD		5.145.560		13.350.875
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		3.144.666		6.093.256
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		51.835.379		196.135.453
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		20.250.899		61.725.002
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		72.601.907		194.477.543
Dây điện và dây cáp điện	USD		10.489.281		17.010.621
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		54.731.415		136.144.220
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		918.173		2.032.143
Hàng hóa khác	USD		30.253.088		98.182.673
SÍP			**5.050.993**		**12.762.009**
Hàng hóa khác	USD		5.050.993		12.762.009
XLÔVAKIA			**80.456.651**		**199.829.279**
Hàng dệt, may	USD		106.721		437.751
Giày dép các loại	USD		553.731		1.028.846
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		46.939.798		107.340.138
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		23.364.350		65.297.533
Hàng hóa khác	USD		9.492.051		25.725.010
XLÔVENHIA			**36.568.491**		**90.809.365**
Hàng hóa khác	USD		36.568.491		90.809.365
SRILANCA			**14.133.604**		**35.898.363**

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng thủy sản	USD		51.780		51.780
Sản phẩm hóa chất	USD		647.903		2.019.125
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	173	311.910	583	846.574
Cao su	Tấn	166	270.478	597	957.773
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	690	3.021.228	1.758	7.545.853
Hàng dệt, may	USD		3.553.207		11.356.671
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		45.437		336.354
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		132.559		751.744
Hàng hóa khác	USD		6.099.102		12.032.489
TANZANIA			**9.187.958**		**21.964.115**
Gạo	Tấn	3.730	2.468.091	6.886	4.515.011
Hàng dệt, may	USD				161.081
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.649.046		3.257.004
Hàng hóa khác	USD		5.070.821		14.031.019
TÂY BAN NHA			**272.456.825**		**765.639.226**
Hàng thủy sản	USD		6.136.951		14.521.308
Hạt điều	Tấn	779	4.578.072	1.874	10.830.766
Cà phê	Tấn	10.961	24.727.791	26.967	60.612.942
Hạt tiêu	Tấn	383	1.423.159	760	2.716.368
Gạo	Tấn	246	183.508	419	303.505
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.936.935		6.842.608
Cao su	Tấn	617	950.881	1.530	2.263.643
Sản phẩm từ cao su	USD		860.985		1.909.151
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		7.138.086		13.491.918
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		4.280.835		9.557.923
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		3.482.589		8.864.565
Hàng dệt, may	USD		41.067.384		112.873.073
Giày dép các loại	USD		31.949.524		83.010.529
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		241.016		654.740
Sản phẩm gốm, sứ	USD		436.169		985.070
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		328.676		746.511
Sắt thép các loại	Tấn	35.653	30.217.451	79.501	62.509.322
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.522.088		6.596.898
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		11.399.156		35.194.389
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		33.007.357		142.961.306
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		18.048.632		44.918.651
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		6.598.967		18.719.373
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		7.330.045		40.894.441
Hàng hóa khác	USD		32.610.570		83.660.226
THÁI LAN			**656.303.614**		**1.867.719.321**
Hàng thủy sản	USD		22.174.374		66.630.781
Hàng rau quả	USD		9.804.851		22.515.651
Hạt điều	Tấn	952	5.366.680	2.145	12.274.188
Cà phê	Tấn	2.674	10.639.667	3.476	15.853.556
Hạt tiêu	Tấn	696	2.986.239	1.592	6.612.427
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.250.824		7.523.028

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.002.445		4.634.697
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	422	74.673	485	143.442
Than các loại	Tấn	439	105.644	455	109.476
Dầu thô	Tấn	65.788	47.512.480	279.949	196.043.708
Xăng dầu các loại	Tấn	54	55.375	230	244.466
Hóa chất	USD		1.725.759		7.655.536
Sản phẩm hóa chất	USD		11.996.885		32.906.794
Phân bón các loại	Tấn	3.167	1.311.808	6.962	3.186.546
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	8.390	10.806.965	28.659	34.715.674
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		8.618.481		21.706.713
Sản phẩm từ cao su	USD		2.286.259		6.377.059
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		1.181.143		2.693.574
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		5.435.865		13.358.794
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		12.575.600		33.965.954
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3.296	9.564.439	9.907	27.226.107
Hàng dệt, may	USD		17.256.542		52.613.985
Vải mành, vải kỹ thuật khác	USD		4.247.682		12.062.448
Giày dép các loại	USD		5.951.279		21.211.366
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		5.212.836		11.756.230
Sản phẩm gốm, sứ	USD		3.370.496		8.288.143
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		524.739		1.689.443
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		379.264		1.056.646
Sắt thép các loại	Tấn	33.591	28.781.394	108.463	87.071.655
Sản phẩm từ sắt thép	USD		7.993.228		19.751.711
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		16.898.682		68.871.861
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		68.464.857		163.173.259
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		102.217.538		299.443.483
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		85.430.635		227.335.785
Dây điện và dây cáp điện	USD		7.878.210		25.822.798
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		72.032.201		190.620.444
Hàng hóa khác	USD		60.187.577		160.571.895
THỔ NHĨ KỲ			**158.466.042**		**458.257.713**
Hàng thủy sản	USD		791.158		2.065.686
Chè	Tấn	61	173.837	78	220.698
Hạt tiêu	Tấn	491	1.524.396	1.502	4.417.755
Gạo	Tấn	1.691	1.014.283	2.232	1.357.968
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	147	274.350	691	1.248.160
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.591.285		4.509.050
Cao su	Tấn	1.579	2.416.105	5.236	7.649.915
Sản phẩm từ cao su	USD		687.238		1.775.918
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.809.194		4.468.000
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.464	3.679.192	4.810	11.548.988
Hàng dệt, may	USD		3.466.694		10.741.664
Giày dép các loại	USD		6.909.832		29.736.464
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		523.685		1.156.001
Sắt thép các loại	Tấn	44	67.220	104.379	57.094.493
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		22.492.522		51.681.123
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		54.250.230		123.093.201
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		12.479.692		39.911.877

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		5.290.572		17.267.086
Hàng hóa khác	USD		38.024.556		88.313.665
THỤY ĐIỂN			**71.601.851**		**252.570.249**
Hàng thủy sản	USD		1.705.078		3.816.846
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		886.242		3.141.940
Cao su	Tấn	40	62.798	81	124.891
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		2.912.848		5.672.051
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.223.588		2.153.093
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.975.239		5.047.523
Hàng dệt, may	USD		4.623.921		24.302.991
Giày dép các loại	USD		2.181.661		8.892.768
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		313.520		755.765
Sản phẩm gốm, sứ	USD		123.935		675.395
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.370.011		4.981.524
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD				113.874
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		6.979.977		20.590.192
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		29.041.684		120.416.645
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		7.502.647		21.330.705
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		581.304		2.131.777
Hàng hóa khác	USD		10.117.398		28.422.271
THỤY SỸ			**27.004.650**		**52.757.365**
Hàng thủy sản	USD		2.113.115		5.935.554
Hàng rau quả	USD		307.345		1.004.010
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		182.851		533.868
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		489.481		1.274.020
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		70.872		862.963
Hàng dệt, may	USD		560.069		1.809.248
Giày dép các loại	USD		2.324.774		5.664.562
Sản phẩm từ sắt thép	USD		675.152		1.646.500
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.944.436		9.436.920
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.414.653		5.412.267
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		363.519		745.358
Hàng hóa khác	USD		15.558.384		18.432.094
TÔGÔ			**20.942.213**		**52.972.573**
Hàng hóa khác	USD		20.942.213		52.972.573
TRUNG QUỐC			**4.535.930.682**		**11.922.545.293**
Hàng thủy sản	USD		112.758.290		238.367.829
Hàng rau quả	USD		256.282.511		576.401.836
Hạt điều	Tấn	6.502	43.637.425	11.621	75.196.831
Cà phê	Tấn	5.589	16.684.220	8.322	25.355.308
Chè	Tấn	309	920.987	735	2.153.820
Gạo	Tấn	187.746	109.060.590	340.385	199.067.412
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	225.670	83.991.561	885.461	331.876.570
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		6.632.555		15.460.866

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		50.572.289		99.702.326
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	21.685	3.124.654	70.022	8.481.506
Clanhke và xi măng	Tấn	209.550	7.957.453	301.569	11.439.157
Than các loại	Tấn	101	47.866	172	64.855
Xăng dầu các loại	Tấn	19.981	19.844.436	40.147	39.546.811
Hóa chất	USD		35.649.344		89.065.034
Sản phẩm hóa chất	USD		41.244.357		97.969.550
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	35.331	29.320.220	78.023	68.919.933
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		14.814.662		36.258.185
Cao su	Tấn	86.811	119.861.136	292.617	397.008.113
Sản phẩm từ cao su	USD		6.576.910		15.726.367
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		8.847.739		32.152.714
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		561.191		1.568.726
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		129.714.907		374.209.293
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		38.118.574		112.670.151
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	69.512	185.362.766	161.826	429.817.589
Hàng dệt, may	USD		82.627.804		220.056.437
Vải mành, vải kỹ thuật khác	USD		798.155		1.906.729
Giày dép các loại	USD		117.976.417		403.647.258
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		19.667.594		47.388.892
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.169.351		3.087.322
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		1.368.192		2.618.525
Sắt thép các loại	Tấn	700	1.093.273	1.590	2.543.316
Sản phẩm từ sắt thép	USD		5.563.378		14.814.671
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		52.131.971		118.460.916
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.334.784.952		2.402.703.518
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		941.316.337		3.519.653.327
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		185.961.600		644.743.989
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		258.267.438		701.105.196
Dây điện và dây cáp điện	USD		52.590.126		204.201.646
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		30.783.325		77.694.159
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		916.961		2.381.536
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		10.516.827		31.373.565
Hàng hóa khác	USD		116.810.338		245.683.508
UCRAINA			**1.666.092**		**5.108.996**
Hàng thủy sản	USD		173.340		898.954
Chè	Tấn	43	49.865	132	229.387
Gạo	Tấn			98	72.559
Hàng dệt, may	USD		180.694		311.780
Giày dép các loại	USD		933.302		2.523.218
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		186.097		186.097
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		70.641		84.287
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD				460.755
Hàng hóa khác	USD		72.154		341.961
XÊNÊGAN			**2.262.767**		**7.516.102**
Hàng thủy sản	USD		365.517		813.991
Hàng rau quả	USD		256.026		785.960

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hạt tiêu	Tấn	224	662.608	966	2.861.526
Gạo	Tấn			174	101.034
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		259.387		525.631
Hàng hóa khác	USD		719.228		2.427.959

Ngày in: 07/04/2023